**BÀI 16 (1 tiết)**

**THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT**

**VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT**

**I. SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO VĨ ĐỘ**

- Đặc điểm phân bố của các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật chính theo vĩ độ:

| **Đới khí hậu** | **Nhóm đất chính** | **Thảm thực vật chính** |
| --- | --- | --- |
| Cực | Đất hoang mạc cực.  Đất đồng rêu. | Hoang mạc lạnh.  Đài nguyên. |
| Ôn đới | Đất tai-ga lạnh.  Đất pốt-dôn.  Đất pốt-dôn cỏ.  Đất xám nâu rừng lá rộng ôn đới.  Đất đen thảo nguyên.  Đất hạt dẻ.  Đất hoang mạc và bán hoang mạc. | Rừng lá kim.  Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao. |
| Nhiệt đới | Đất fe-ra-lit đỏ vàng.  Đất fe-ralit đỏ.  Đất đỏ và đỏ nâu sa-van.  Đất đen và xám. | Rừng cận nhiệt ẩm.  Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.  Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.  Hoang mạc, bán hoang mạc. |
| Xích đạo | Đất fe-ra-lit đỏ vàng.  Đất fe-ralit đỏ.  Đất đỏ và đỏ nâu sa-van.  Đất đen và xám. | Xa-van, cây bụi.  Rừng nhiệt đới, xích đạo. |

Giải thích: Do sự phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất có tuân theo quy luật địa đới, ở mỗi đới khí hậu khác nhau có nhóm đất và thảm thực vật khác nhau.

**II. SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT THEO ĐỘ CAO**

- Nhận xét: Sinh vật và đất có sự thay đổi rõ rệt theo độ cao.

- Giải thích: Sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa theo độ cao dẫn tới sự thay đổi của đất và sinh vật theo độ cao

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Độ cao (m)** | **Vành đai thực vật** | **Đất** |
| 0 → 500 | Rừng lá rộng cận nhiệt | Đất đỏ cận nhiệt |
| 500 → 1200 | Rừng hỗn hợp | Đất nâu |
| 1200 → 1600 | Rừng lá kim | Đất pốt-dôn núi |
| 1600 → 2000 | Đồng cỏ núi cao | Đất đồng cỏ núi |
| 2000 → 2800 | Địa y và cây bụi | Đất sơ đẳng xen lẫn đá |
| > 2800 |  | Băng tuyết |